ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3191/UBND-KTTH	*Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 4 năm 2026*

V/v cập nhật, bổ sung các nội dung trọng tâm triển khai Kết luận số 18-KL/TW vào Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh

Kính gửi:

- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trường Chính trị tỉnh;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Các cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh, phụ trách địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu.

Thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" *(sau đây gọi tắt là Kết luận số 18-KL/TW)*, Công văn số 387/TTg-KTTH ngày 09/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Thông báo số 183/TB-VPCP ngày 10/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai Kết luận số 18-KL/TW; trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2871/STC-THQH ngày 14/4/2026, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 25/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và các chỉ tiêu, nhiệm vụ bổ sung tại Văn bản này để tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ đề ra, đạt chất lượng theo quy định; trường hợp khó khăn, vướng mắc tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài chính)* xem xét, chỉ đạo thực hiện.

(Có các Phụ lục chỉ tiêu và nhiệm vụ số 01, số 02 và số 03 kèm theo)

2. Giao Sở Tài chính chủ trì theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm nội dung chỉ đạo tại Điểm 1 Công văn này; kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo đối với các nội dung thuộc thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH$_{VTH}$.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Y Ngọc

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Công văn số 3191/UBND-KTTH ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đến năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
A	**Chỉ tiêu kinh tế**				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá so sánh 2010	%/năm		10,0	Thống kê tỉnh
2	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	%/năm		8,5 - 9,5	nt
3	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD	6.900 - 7.000		nt
4	Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành)	%/năm		9,0 - 10,0	nt
5	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng	%	75 - 76		nt
	Trong đó: công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng	*%*	*44 - 45*		nt
6	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tối thiểu	%	30		Sở Khoa học và công nghệ
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 5 năm đạt ít nhất	Tỷ đồng	560.000		Thống kê tỉnh
B	**Chỉ tiêu văn hóa - xã hội**				
8	- Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	13,1		Sở Y tế
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Gường	37,5		
9	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia				Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Mầm non có ít nhất	%	65,19		
	- Trường phổ thông có ít nhất	%	80		
10	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới	%	38,7		Sở Nội vụ
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên	%	30,6		Sở Nội vụ
12	Đến năm 2030, phấn đấu cơ bản không còn hộ nghèo	hộ	Không còn hộ nghèo		Sở Nông nghiệp và Môi trường
C	**Chỉ tiêu môi trường - đô thị**				
13	Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định ở mức	%	60,0		Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên	%	38,0		Sở Xây dựng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đến năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
D	**Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh**				
15	Xây dựng đơn vị hành chính cấp xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100,0		Bộ CHQS tỉnh
	Trong đó: Vững mạnh toàn diện	*%*	*70,0*		
16	Xây dựng khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	80,0		Công an tỉnh

2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đến năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	280.279,4		Thống kê tỉnh
2	Cơ cấu				Thống kê tỉnh
-	*Nông, lâm nghiệp và thủy sản*	*%*	*14,8*		*nt*
-	*Công nghiệp - Xây dựng*	*%*	*44,7*		*nt*
-	*Dịch vụ*	*%*	*31,1*		*nt*
-	*Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*	*%*	*9,4*		*nt*
3	Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với GRDP	%	37,6		nt
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	220.000	10,5%/năm	Sở Công Thương
5	Xuất nhập khẩu				Sở Công Thương
-	*Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa*	*Triệu USD*	*4.470*		*nt*
-	*Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa*	*Triệu USD*	*10.100*		*nt*
6	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế đến năm 2030	Doanh nghiệp	19.500		Sở Tài chính
7	Tốc độ tăng trưởng bình quân kinh tế tư nhân của tỉnh hằng năm	%/năm		10 - 12	Sở Tài chính
8	Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) 01 tháng	Nghìn đồng	6.800		Thống kê tỉnh
9	Dân số trung bình	Nghìn người	1.998,6		Thống kê tỉnh
10	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5		Sở Y tế
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,777		Thống kê tỉnh
12	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	1.093,2		Sở Nội vụ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đến năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
13	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	1.078,8		Sở Nội vụ
14	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,65		Sở Nội vụ
-	*Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị*	*%*	*1,68*		*nt*
15	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	Bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân		Sở Y tế/ BHXH tỉnh
16	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	100		Sở Xây dựng
17	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	100		Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	*Trong đó: sử dụng nước sạch*	*%*	*70*		*nt*
18	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	56		Sở Nông nghiệp và Môi trường
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	98,0		Sở Nông nghiệp và Môi trường
20	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	95,0		Sở Nông nghiệp và Môi trường
21	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0		Sở Y tế
22	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	8		Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
23	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m^2/ người	15,00		Sở Xây dựng
24	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,990		Sở Công Thương



Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA TỈNH

(Kèm theo Công văn số 3191/UBND-KTTH ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Tỷ đồng.

TT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**192.564,3**	**Sở Tài chính**
I	**Thu nội địa**	**132.469,6**	**nt**
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	*68.8*	*nt*
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	*15.728*	*nt*
	Thu xổ số kiến thiết	*1.468*	*nt*
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)**	**59.835,2**	**nt**
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	*31,07*	*nt*
III	**Thu viện trợ (nếu có)**		**nt**
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		*nt*
B	**TỔNG THU NSĐP**	**218.700,7**	**nt**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**124.837,9**	**nt**
	Trong đó:		*nt*
	+ Thu NSĐP hưởng 100%		*nt*
	+ Thu NSĐP hưởng từ các khoản theo phân chia		*nt*
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**91.817,4**	**nt**
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.858,7	nt
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**218.700,7**	**Sở Tài chính**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**82.420,5**	**nt**
II	**Chi thường xuyên**	**129.575,8**	**nt**
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**81,7**	**nt**
D	**BỘI CHI/BỘI THU NSĐP**	**259,4**	**nt**
Đ	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**	**280,9**	**nt**
I	**Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP**		**nt**
II	**Mức dư nợ đầu kỳ (năm)**	**223,8**	**nt**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)		*nt*
III	**Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)**	**119,9**	**nt**
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		nt
	Từ nguồn bội thu NSĐP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	119,9	nt
IV	**Tổng mức vay trong kỳ (năm)**	**280,9**	**nt**
	Vay để bù đắp bội chi		nt
V	**Mức dư nợ cuối kỳ (năm)**	**384,8**	**nt**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)		nt

Phụ lục số 3

NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2026 ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG "2 CON SỐ"

(Kèm theo Công văn số 3191/UBND-KTTH ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhiệm vụ	Thời hạn thực hiện/ hoàn thành	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp
I	**Nhóm nhiệm vụ về tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ, hiện đại, cạnh tranh để tạo đột phá tăng trưởng**			
1	Lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất với yêu cầu tăng trưởng "2 con số" *(UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).*	Đã hoàn thành	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
2	Phối hợp hoàn thành các phương án và ban hành đầy đủ các quy định để xử lý triệt để khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án tồn đọng, các dự án sử dụng đất trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát, bản án và các vi phạm pháp luật về đất đai đến trước khi Luật Đất đai 2024 có hiệu lực; các bộ, địa phương phấn đấu hoàn thành việc xử lý trong quý III/2026.	Quý III/2026	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
3	Phối hợp nghiên cứu, rà soát, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Quý IV/2026	Sở Công Thương	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
4	Thiết lập cơ chế và xây dựng tiêu chí kiểm soát tiến độ triển khai dự án sử dụng đất đô thị và công nghiệp, kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai hoặc sử dụng đất kém hiệu quả; có chế tài và cơ chế tài chính xử lý đất bỏ hoang, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai theo cam kết.	Quý II/2026 (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
5	Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết; nghiên cứu thiết lập cơ quan chuyên trách làm đầu mối tiếp nhận, hỗ trợ và giải quyết dứt điểm các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.	Quý II/2026 (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu	
II	**Nhóm nhiệm vụ về chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; phát triển các khu vực doanh nghiệp, các mô hình kinh tế mới**			

TT	Nhiệm vụ	Thời hạn thực hiện/ hoàn thành	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp
1	Tập trung triển khai thực hiện nghiêm các nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt.	Thường xuyên	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
2	Phối hợp rà soát bổ sung và giao mục tiêu tăng trưởng trên từng lĩnh vực như đầu tư, tăng trưởng các ngành và chuyển đổi số, đổi mới công nghệ… cho các sở ngành, địa phương năm 2026 và giai đoạn 5 năm.	Tháng 4/2026 (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
3	Triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển du lịch bền vững.	Thường xuyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
4	Đẩy mạnh công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, các nhà đầu tư FDI lớn trong các lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), đổi mới sáng tạo, năng lượng sạch.	Thường xuyên	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
III	**Nhóm nhiệm vụ về thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, chống khủng hoảng kinh tế; khơi thông và đa dạng hoá các chuỗi cung ứng, kênh dẫn vốn**			
1	Phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi.	Năm 2026	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
2	Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù phát triển du lịch đặc khu Lý Sơn.	Năm 2026	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
IV	**Nhóm nhiệm vụ về tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**			
1	Triển khai cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực nhất là nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Sau khi Trung ương ban hành cơ chế, chính sách	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
2	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh kết nối liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia, có cơ chế	Quý II/2026	Sở Khoa học	Các sở, ban ngành;

TT	Nhiệm vụ	Thời hạn thực hiện/ hoàn thành	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp
	chia sẻ dữ liệu của khu vực công cho khu vực tư.		và Công nghệ	UBND các xã, phường, đặc khu
3	Xây dựng và vận hành thị trường dữ liệu; ban hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) trong các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.	Quý II/2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
4	Xây dựng Kế hoạch của tỉnh triển khai Chiến lược Chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia (AIX).	Sau khi Trung ương ban hành Chiến lược	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
V	**Nhóm nhiệm vụ về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng bộ trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam**			
1	Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh gắn với tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử - cách mạng, di tích khảo cổ; đặc biệt là khai thác, phát huy và nâng tầm giá trị di sản văn hóa Sa Huỳnh, di tích Trường Lũy Quảng Ngãi; bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc và các lễ hội truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.	Thường xuyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
VI	**Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thúc đẩy đô thị hoá và phát triển đô thị, liên kết vùng**			
1	Phát triển hạ tầng số, nhất là hạ tầng dữ liệu.	Năm 2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
2	Hoàn thiện các thủ tục để triển khai thực hiện đầu tư các dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum; Đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn còn lại từ Km32 - Km89+513, Quốc lộ 24. Tiếp tục kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào quy hoạch đối với cảng hàng không Măng Đen. Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch và các dự án đô thị theo kế hoạch đề ra	Năm 2026	Sở Xây dựng	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
3	Hoàn thành 1000 căn nhà ở xã hội trong năm 2026 theo chỉ tiêu được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 7/NQ-CP ngày 07/01/2026 của Chính phủ.	Năm 2026	Sở Xây dựng	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu

TT	Nhiệm vụ	Thời hạn thực hiện/ hoàn thành	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp
VII	**Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về tài chính ngân sách, đầu tư công trung hạn**			
1	Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước để tiết kiệm 10% và phấn đấu tiết kiệm thêm trên 5% chi thường xuyên, dành nguồn lực cho các nhiệm vụ an sinh xã hội, các dự án hạ tầng trọng điểm.	Năm 2026	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu
2	Xây dựng kế hoạch đầu tư công khoa học, khả thi, phù hợp với hướng dẫn của Trung ương.	Tháng 4/2026 (sau khi có hướng dẫn của Trung ương)	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường, đặc khu